

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ HÀ TIÊN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 35

AAB'S  
CÔNG  
CHÍNH  
KIỂM  
C VI  
CHÍNH  
CÂN  
TNG  
100  
CÔI  
CỔ  
B  
H  
N LƯU

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 1. Thông tin chung

Công ty là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700110786 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại: 02973 856 947
- Fax: 02973 853 804

Hoạt động chính của Công ty: sản xuất bao bì các loại

### 2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Văn Út	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Ông Phan Minh Hoàng	Chủ tịch	(Nghỉ hưu ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	
Ông Trương Thanh Hiếu	Thành viên	
Ông Phạm Văn Lợi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Ông Trần Văn Xuân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)

#### Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Mã Hồng Phương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Út	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Bà Tô Thị Vân Anh	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)

#### Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc	
Ông Văn Ngọc Lưu	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2018)

#### Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Đức	Giám đốc

95-1  
GTY  
NH  
OAI  
TN  
IAN  
THC  
TP.  
102  
IG  
PHI  
AO  
A TI  
JNG



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **8. Công bố các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**ÔNG NGUYỄN HỮU ĐỨC**

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 04 tháng 03 năm 2019



Số: 079/2019/BCKT-CT.00070

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2019, từ trang 4 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 04 tháng 03 năm 2019

**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.314.630.398</b>	<b>61.074.802.786</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.084.328.956</b>	<b>9.941.848.394</b>
Tiền	111		3.084.328.956	9.941.848.394
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.179.757.365</b>	<b>24.998.300.626</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	20.795.430.358	24.541.682.603
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	102.562.058	167.025.401
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	517.163.151	524.990.824
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(235.398.202)	(235.398.202)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>31.120.056.194</b>	<b>24.586.773.516</b>
Hàng tồn kho	141		31.351.546.738	24.958.270.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(231.490.544)	(371.496.869)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.930.487.883</b>	<b>1.547.880.250</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	695.309.944	638.809.853
Thuế GTGT được khấu trừ	152		996.467.313	909.070.397
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	238.710.626	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.019.909.278</b>	<b>45.119.725.415</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.142.038.369</b>	<b>39.491.844.537</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.010.815.253	39.357.618.601
Nguyên giá	222		146.479.606.518	146.409.733.512
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.468.791.265)	(107.052.114.911)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	131.223.116	134.225.936
Nguyên giá	228		197.046.189	197.046.189
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.823.073)	(62.820.253)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>495.225.067</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	495.225.067
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.605.200.000</b>	<b>3.605.200.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	3.605.200.000	3.605.200.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.272.670.909</b>	<b>1.527.455.811</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	1.167.333.089	1.450.398.216
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	105.337.820	77.057.595
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>98.334.539.676</b>	<b>106.194.528.201</b>

044F  
C  
RACHN  
KI  
AFC  
CH  
C  
7/R

786  
T  
PH  
AO  
A T  
SONG



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.444.665.431</b>	<b>56.756.629.216</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.185.251.431</b>	<b>51.194.078.216</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.072.526.407	7.625.755.213
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	122.683.970	97.020.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	-	19.928.649
Phải trả người lao động	314		3.869.840.390	3.536.826.326
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	317.387.389	1.045.546.451
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	39.520.418.618	37.985.009.971
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	282.394.657	883.991.006
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.259.414.000</b>	<b>5.562.551.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	2.259.414.000	5.562.551.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>47.889.874.245</b>	<b>49.437.898.985</b>
Vốn chủ sở hữu	<b>410</b>	5.18	<b>47.889.874.245</b>	<b>49.437.898.985</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.703	3.998.703
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.997.962.737	6.785.434.949
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		887.912.805	2.648.465.333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		887.912.805	2.648.465.333
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>98.334.539.676</b>	<b>106.194.528.201</b>

QUÁCH VIỆT HÙNG  
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 04 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>123.469.122.319</b>	<b>127.469.923.959</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>123.469.122.319</b>	<b>127.469.923.959</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>6.2</b>	<b>107.327.351.538</b>	<b>110.262.864.735</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>16.141.770.781</b>	<b>17.207.059.224</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>6.3</b>	<b>2.302.996.809</b>	<b>1.919.208.281</b>
Chi phí tài chính	22	6.4	2.638.804.547	2.505.963.048
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.246.161.194	2.407.223.503
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.767.683.883	4.068.163.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	10.011.299.160	9.264.650.481
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.026.980.000</b>	<b>3.287.490.378</b>
Thu nhập khác	31	6.7	511.457.944	529.032.207
Chi phí khác	32	6.8	405.325.463	267.200.615
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>106.132.481</b>	<b>261.831.592</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.133.112.481</b>	<b>3.549.321.970</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	51.501.700	463.258.893
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(28.280.225)	(54.601.684)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.109.891.006</b>	<b>3.140.664.761</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	236	662

QUÁCH VIỆT HÙNG  
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 04 tháng 03 năm 2019





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.133.112.481	3.549.321.970
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.490.773.142	4.139.322.888
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(140.006.325)	160.273.276
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60.782.531)	8.187.727
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.767.479.571)	(1.683.739.805)
Chi phí lãi vay	06		2.246.161.194	2.407.223.503
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5.901.778.390</b>	<b>8.580.589.559</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.406.507.973	1.235.287.800
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.393.276.353)	(156.621.588)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.135.151.678)	(1.346.942.660)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		226.565.036	(1.889.070.724)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.246.161.194)	(2.407.223.503)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(310.140.975)	(661.868.578)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(768.080.000)	(480.133.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.317.958.801)</b>	<b>2.874.017.306</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(724.522.360)	(9.425.596.845)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		120.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.726.260.024	1.683.739.805
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.121.737.664</b>	<b>(7.741.857.040)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIÊN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	95.366.211.976	93.970.614.609
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(97.013.357.445)	(81.645.286.740)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.012.000.000)	(800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.659.145.469)</b>	<b>11.525.327.869</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(6.855.366.606)</b>	<b>6.657.488.135</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>9.941.848.394</b>	<b>3.286.580.626</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.152.832)	(2.220.367)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>3.084.328.956</b>	<b>9.941.848.394</b>

  
QUÁCH VIỆT HÙNG  
Người lập biểu

  
QUÁCH VIỆT HÙNG  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN HỮU ĐỨC  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 04 tháng 03 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56.03.000043 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1700110786 ngày 17 tháng 11 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bao bì.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; sản xuất sợi; sản xuất vải dệt thoi; hoàn thiện sản phẩm dệt.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 306 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 324 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

LAB  
CÔ  
CH N  
KIẾ  
PC  
CH  
41/R

LIÊN GIANG \* P.C  
H. H. M. S. D  
H. KIE



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

95-  
NG T  
ỆNH  
TIC  
VIB  
INH  
CÁN  
NG

N:17  
CI  
C  
E  
H  
V LƯU



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 24 tháng đến 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

**4.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

### Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

#### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	37.260.062	81.364.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	2.667.928.643	5.070.217.762
+ USD	363.711.813	4.774.169.028
+ EUR	15.428.438	16.097.039
	<b>3.084.328.956</b>	<b>9.941.848.394</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	15.721,28	363.711.813
+ EUR	587,75	15.428.438
		<b>379.140.251</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Condepols, S. A	7.481.259.342	13.741.457.307
American Bag And Burlap Company	4.687.880.910	2.645.176.957
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	2.567.659.176	2.523.259.867
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	3.157.000	2.619.507.936
Các khách hàng khác	6.055.473.930	3.012.280.536
	<b>20.795.430.358</b>	<b>24.541.682.603</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Tungshing Sewing Machine Co., Ltd	-	116.925.401
Rieckermann GMBH	64.163.429	-
Polymma (H.K) Co., Ltd	30.066.129	-
Các nhà cung cấp khác	8.332.500	50.100.000
	<b>102.562.058</b>	<b>167.025.401</b>

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	174.470.092	(174.470.092)	174.470.092	(174.470.092)
American Bag And Burlap Company	-	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	114.813.886	-	111.622.530	-
Tạm ứng	103.538.284	(5.619.133)	72.917.135	-
Phải thu ngắn hạn khác	124.340.889	(48.768.977)	165.981.067	(48.768.977)
	<b>517.163.151</b>	<b>(228.858.202)</b>	<b>524.990.824</b>	<b>(223.239.069)</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 5.5 Nợ xấu

		31/12/2018		01/01/2018		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt Kiên Giang	Trên 3 năm	174.470.092	-	Trên 3 năm	174.470.092	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	60.928.110	-	Trên 3 năm	60.928.110	-
		<b>235.398.202</b>	<b>-</b>			<b>235.398.202</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(6.540.000)	(228.858.202)	(235.398.202)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>(6.540.000)</b>	<b>(228.858.202)</b>	<b>(235.398.202)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.6 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	17.520.295.838	(117.943.740)	14.486.391.935	(120.927.240)
Công cụ dụng cụ	302.197.372	-	313.566.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.771.030.561	-	7.518.462.382	-
Thành phẩm	2.758.022.967	(113.546.804)	2.639.849.645	(250.569.629)
	<b>31.351.546.738</b>	<b>(231.490.544)</b>	<b>24.958.270.385</b>	<b>(371.496.869)</b>

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	138.544.315
Chi phí sửa chữa	658.113.144	500.265.538
Chi phí khác chờ phân bổ	37.196.800	-
	<b>695.309.944</b>	<b>638.809.853</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.704.693	142.162.813
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.102.628.396	1.308.235.403
	<b>1.167.333.089</b>	<b>1.450.398.216</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	22.777.184.739	119.431.853.475	3.113.825.612	1.086.869.686	146.409.733.512
Mua sắm trong năm	-	1.083.992.200	-	135.755.227	1.219.747.427
Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.149.874.421)	-	-	(1.149.874.421)
Tại ngày 31/12/2018	22.777.184.739	119.365.971.254	3.113.825.612	1.222.624.913	146.479.606.518
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	16.901.550.551	86.836.357.775	2.453.347.892	860.858.693	107.052.114.911
Khấu hao trong năm	474.191.776	3.813.947.017	143.981.760	55.649.769	4.487.770.322
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071.093.968)	-	-	(1.071.093.968)
Tại ngày 31/12/2018	17.375.742.327	89.579.210.824	2.597.329.652	916.508.462	110.468.791.265
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	5.875.634.188	32.595.495.700	660.477.720	226.010.993	39.357.618.601
Tại ngày 31/12/2018	5.401.442.412	29.786.760.430	516.495.960	306.116.451	36.010.815.253
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2018	12.147.121.273	61.564.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.401.689.599
Tại ngày 31/12/2018	12.188.621.335	61.654.273.310	1.102.685.830	587.609.186	75.533.189.661
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2018	5.875.634.188	32.595.495.700	660.477.720	226.010.993	39.357.618.601
Tại ngày 31/12/2018	5.401.442.412	29.786.760.430	516.495.960	306.116.451	36.010.815.253



078  
G T  
PH  
AO  
A T  
CÔNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	150.252.000	46.794.189	197.046.189
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	150.252.000	46.794.189	<b>197.046.189</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	16.026.064	46.794.189	62.820.253
Khấu hao trong năm	3.002.820	-	3.002.820
Tại ngày 31/12/2018	19.028.884	46.794.189	<b>65.823.073</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	134.225.936	-	134.225.936
Tại ngày 31/12/2018	131.223.116	-	<b>131.223.116</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	-	46.794.189	46.794.189
Tại ngày 31/12/2018	-	<b>46.794.189</b>	<b>46.794.189</b>

Quyền sử dụng đất tại khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hàng năm.

**5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	1.005.200.000	-	1.005.200.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Kiên Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	<b>3.605.200.000</b>	-	<b>3.605.200.000</b>	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.

**5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	01/01/2018 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	77.057.595	28.280.225	105.337.820



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hud Kiên Giang	105.783.705	105.783.705
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty Cổ phần Hoá chất Nhựa Đà Nẵng	-	815.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	930.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoá Chất HP	842.594.500	853.461.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	413.600.000	407.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	-	2.994.950.000
Các nhà cung cấp khác	1.780.548.202	2.449.560.508
	<b>4.072.526.407</b>	<b>7.625.755.213</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</b>		
Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Mỹ Hòa	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Sen Việt	78.279.960	-
Công ty TNHH Phước Lộc Tiền Giang	-	90.500.000
Các khách hàng khác	14.404.010	6.520.600
	<b>122.683.970</b>	<b>97.020.600</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018 Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2018 Phải thu VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	141.868.205	(141.868.205)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	62.741.797	(62.741.797)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.928.649	51.501.700	(310.140.975)	(238.710.626)
Thuế thu nhập cá nhân	-	167.861.766	(167.861.766)	-
Tiền thuê đất	-	53.046.800	(53.046.800)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>19.928.649</b>	<b>480.020.268</b>	<b>(738.659.543)</b>	<b>(238.710.626)</b>

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.133.112.481	3.549.321.970
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.116.279.975	786.152.170
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.991.883.959)	(1.688.541.984)
Thu nhập chịu thuế	257.508.497	2.646.932.156
- Thu nhập được ưu đãi thuế	-	661.275.390
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	257.508.497	1.985.656.766
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất phổ thông	20%	20%
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>51.501.700</b>	<b>463.258.893</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	76.823.224	-
Phải trả cổ tức	91.995.226	612.563.131
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	42.111.112	20.388.889
Phải trả ngắn hạn khác	106.457.827	412.594.431
	<b>317.387.389</b>	<b>1.045.546.451</b>

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	38.767.280.618	38.767.280.618	37.184.737.971	37.184.737.971
Vay dài hạn đến hạn trả	753.138.000	753.138.000	800.272.000	800.272.000
	<b>39.520.418.618</b>	<b>39.520.418.618</b>	<b>37.985.009.971</b>	<b>37.985.009.971</b>

Chi tiết số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Hạn mức vay	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2018
	VND		(%/năm)	VND
Ngân hàng Vietcombank	60.000.000.000	06 tháng	3,7% - 7%	38.767.280.618

Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.010.815.253 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	37.184.737.971	800.272.000	37.985.009.971
Số tiền vay trong năm	95.366.211.976	-	95.366.211.976
Số tiền vay đã trả trong năm	(93.783.669.329)	(800.272.000)	(94.583.941.329)
Kết Chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	753.138.000	753.138.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>38.767.280.618</b>	<b>753.138.000</b>	<b>39.520.418.618</b>

**5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ngân hàng Vietcombank	2.259.414.000	2.259.414.000	4.133.223.000	4.133.223.000
Ngân hàng Vietinbank	-	-	1.429.328.000	1.429.328.000
	<b>2.259.414.000</b>	<b>2.259.414.000</b>	<b>5.562.551.000</b>	<b>5.562.551.000</b>

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Mục đích	31/12/2018 VND
Ngân hàng Vietcombank	72 tháng	5,64%/năm	Mua tài sản cố định	2.259.414.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	5.562.551.000	(753.138.000)	(2.549.999.000)	2.259.414.000
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn		<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>
		VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay ngân hàng		3.012.552.000	753.138.000	2.259.414.000
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay ngân hàng		6.362.823.000	800.272.000	5.562.551.000

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	883.991.006	871.924.578
Trích quỹ trong năm	166.483.651	492.199.428
Sử dụng quỹ	(768.080.000)	(480.133.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>282.394.657</b>	<b>883.991.006</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 5.18 Vốn chủ sở hữu

#### 5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	40.000.000.000	3.998.703	6.785.434.949	1.343.819.644	48.133.253.296
Lãi năm 2017	-	-	-	3.140.664.761	3.140.664.761
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(492.199.428)	(492.199.428)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.343.819.644)	(1.343.819.644)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.998.703</b>	<b>6.785.434.949</b>	<b>2.648.465.333</b>	<b>49.437.898.985</b>
Tại ngày 01/01/2018	40.000.000.000	3.998.703	6.785.434.949	2.648.465.333	49.437.898.985
Lãi năm 2018	-	-	-	1.109.891.006	1.109.891.006
Trích lập quỹ	-	-	212.527.788	(212.527.788)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(166.483.651)	(166.483.651)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.491.432.095)	(2.491.432.095)
Tại ngày 31/12/2018	<b>40.000.000.000</b>	<b>3.998.703</b>	<b>6.997.962.737</b>	<b>887.912.805</b>	<b>47.889.874.245</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ HÀ TIỀN**

Khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	15.380.500.000	38,45%	15.380.500.000	38,45%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.000.000.000	10,00%	4.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	5.239.000.000	13,10%	5.239.000.000	13,10%
	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**5.18.3 Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**5.18.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 và tạm trích quỹ theo điều lệ như sau:

	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	157.033.238
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	2.491.432.095
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018	55.494.550
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	166.483.651
	<b>2.870.443.534</b>

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	15.721,28	210.733,57
Euro (EUR)	587,75	598,67

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Nguyên nhân	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	Không thu hồi được	7.804.181	7.804.181

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	123.469.122.319	127.469.923.959
	<b>123.469.122.319</b>	<b>127.469.923.959</b>

Công ty không phát sinh doanh thu với các bên liên quan.

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hàng bán	107.467.357.863	110.108.210.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(140.006.325)	154.654.143
	<b>107.327.351.538</b>	<b>110.262.864.735</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.660.024	9.537.711
Cổ tức, lợi nhuận được	1.720.600.000	1.674.202.094
Lãi chênh lệch tỷ giá	515.954.254	235.468.476
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	60.782.531	-
	<b>2.302.996.809</b>	<b>1.919.208.281</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.246.161.194	2.407.223.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	392.643.353	90.551.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	8.187.727
	<b>2.638.804.547</b>	<b>2.505.963.048</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.5 Chi phí bán hàng**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.946.534.155	1.614.320.420
Chi phí vận chuyển	1.313.673.106	1.425.289.861
Chi phí bán hàng khác	1.507.476.622	1.028.553.317
	<b>4.767.683.883</b>	<b>4.068.163.598</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.514.769.096	5.936.222.511
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.496.530.064	3.328.427.970
	<b>10.011.299.160</b>	<b>9.264.650.481</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	41.219.547	-
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	120.000.000	-
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(78.780.453)	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, bến bãi	27.161.364	76.363.636
Thu nhập từ xử lý công nợ	254.517.474	132.000.000
Các khoản thu nhập khác	188.559.559	320.668.571
	<b>511.457.944</b>	<b>529.032.207</b>

**6.8 Chi phí khác**

	2018 VND	2017 VND
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	333.333.309	266.666.664
Các khoản chi phí khác	71.992.154	533.951
	<b>405.325.463</b>	<b>267.200.615</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(28.280.225)	(54.601.684)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.710.822.071	84.942.120.705
Chi phí nhân công	25.966.036.398	25.749.415.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.490.773.142	4.139.322.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.230.166.487	9.942.667.099
Chi phí khác	1.854.668.421	2.003.973.321
	<b>125.252.466.519</b>	<b>126.777.499.686</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.109.891.006	3.140.664.761
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(166.483.651)	(492.199.428)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	943.407.355	2.648.465.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>236</b>	<b>662</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2018 VND	2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	95.366.211.976	93.970.614.609

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	97.013.357.445	81.645.286.740

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

### i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**ii Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Các khoản vay và nợ	39.520.418.618	2.259.414.000	41.779.832.618
Phải trả người bán	4.072.526.407	-	4.072.526.407
Phải trả khác và chi phí phải trả	317.387.389	-	317.387.389
	<b>43.910.332.414</b>	<b>2.259.414.000</b>	<b>46.169.746.414</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>			
Các khoản vay và nợ	37.985.009.971	5.562.551.000	43.547.560.971
Phải trả người bán	7.625.755.213	-	7.625.755.213
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.045.546.451	-	1.045.546.451
	<b>46.656.311.635</b>	<b>5.562.551.000</b>	<b>52.218.862.635</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 (xem tại thuyết minh số 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>31/12/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND	<b>31/12/2018</b> VND	<b>01/01/2018</b> VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	20.795.430.358	24.541.682.603	20.795.430.358	24.541.682.603
Các khoản phải thu khác	517.163.151	82.996.422.294	517.163.151	82.996.422.294
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3.084.328.956</b>	<b>9.941.848.394</b>	<b>3.084.328.956</b>	<b>9.941.848.394</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000	3.605.200.000
	<b>28.002.122.465</b>	<b>121.085.153.291</b>	<b>28.002.122.465</b>	<b>121.085.153.291</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	41.779.832.618	43.547.560.971	41.779.832.618	43.547.560.971
Phải trả người bán	4.072.526.407	7.625.755.213	4.072.526.407	7.625.755.213
Phải trả khác	317.387.389	1.045.546.451	317.387.389	1.045.546.451
	<b>46.169.746.414</b>	<b>52.218.862.635</b>	<b>46.169.746.414</b>	<b>52.218.862.635</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<b>2018</b> VND	<b>2017</b> VND
Lương	1.143.939.231	1.277.860.000
Thù lao và các khoản khác	285.111.108	140.000.000
	<b>1.429.050.339</b>	<b>1.417.860.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

**9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2018 VND	2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Chia cổ tức Mua hàng	1.158.151.650 -	307.610.000 155.389.094
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</b>	<b>Chia cổ tức</b>	<b>1.158.151.650</b>	<b>307.610.000</b>

**9.3 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tiêu thụ nội địa và xuất khẩu bao bì.

2018	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	77.855.491.295	45.613.631.024	123.469.122.319
Chi phí phân bổ	(67.677.031.524)	(39.650.320.014)	(107.327.351.538)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.178.459.771</b>	<b>5.963.311.010</b>	<b>16.141.770.781</b>
Chi phí không phân bổ			(14.778.983.043)
Thu nhập hoạt động tài chính			2.302.996.809
Chi phí hoạt động tài chính			(2.638.804.547)
Thu nhập khác			511.457.944
Chi phí khác			(405.325.463)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>1.133.112.481</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(51.501.700)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			28.280.225
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>1.109.891.006</b>
<b>Vào ngày 31/12/2018</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	12.169.140.252	8.626.290.106	20.795.430.358
Tài sản không phân bổ			77.539.109.318
<b>Tổng tài sản</b>			<b>98.334.539.676</b>
Nợ phải trả không phân bổ			50.444.665.431
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>50.444.665.431</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2017	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	62.605.843.844	64.864.080.115	127.469.923.959
Chi phí phân bổ	(54.154.732.952)	(56.108.131.783)	(110.262.864.735)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>8.451.110.892</b>	<b>8.755.948.332</b>	<b>17.207.059.224</b>
Chi phí không phân bổ			(13.332.814.079)
Thu nhập hoạt động tài chính			1.919.208.281
Chi phí hoạt động tài chính			(2.505.963.048)
Thu nhập khác			529.032.207
Chi phí khác			(267.200.615)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>3.549.321.970</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(463.258.893)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			54.601.684
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>3.140.664.761</b>
<b>Vào ngày 31/12/2017</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	16.386.634.264	8.155.048.339	24.541.682.603
Tài sản không phân bổ			81.652.845.598
<b>Tổng tài sản</b>			<b>106.194.528.201</b>
Nợ phải trả không phân bổ			56.756.629.216
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>56.756.629.216</b>

**9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

QUÁCH VIỆT HÙNG  
Người lập biểu

QUÁCH VIỆT HÙNG  
Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU ĐỨC  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 04 tháng 03 năm 2019